

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		833.764.517.623	710.762.132.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	204.447.733.536	150.258.928.895
1. Tiền	111		174.447.733.536	150.258.928.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.363.386.668	377.554.162.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	219.522.926.127	342.271.729.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	22.913.333.487	21.665.611.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	17.897.042.988	17.586.737.178
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.969.915.934)	(3.969.915.934)
IV. Hàng tồn kho	140	9	337.825.414.158	165.639.056.594
1. Hàng tồn kho	141		337.825.414.158	165.639.056.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.727.983.261	10.909.983.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.685.464.855	2.490.029.421
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	17	26.042.518.406	8.419.954.507
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.528.964.720	293.399.814.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		149.878.704.168	158.029.476.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	148.400.523.704	156.580.769.682
- Nguyên giá	222		945.014.972.591	942.140.078.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(796.614.448.887)	(785.559.308.909)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.478.180.464	1.448.706.685
- Nguyên giá	228		6.513.072.449	6.270.072.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.034.891.985)	(4.821.365.764)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		88.967.680.564	88.386.196.681
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	18.881.729.856	18.570.245.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	11.000.000.000	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		29.436.029.715	33.467.591.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29.436.029.715	33.467.591.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.126.293.482.343	1.004.161.947.003

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		946.998.178.608	828.457.690.181
I. Nợ ngắn hạn	310		566.169.623.110	445.397.028.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	266.212.593.566	240.553.959.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	188.608.972.400	59.025.896.751
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	352.481.541	3.056.871.813
4. Phải trả người lao động	314		15.949.372.471	12.828.621.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	46.185.598.973	73.553.899.184
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	44.160.604.159	53.209.885.991
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.700.000.000	3.700.000.000
II. Nợ dài hạn	330		380.828.555.498	382.528.555.498
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	21.800.000.000	23.500.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		136.926.849	136.926.849
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.295.303.735	175.704.256.822
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	179.295.303.735	175.704.256.822
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ lũy kế	421		(125.411.946.816)	(129.002.993.729)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(129.002.993.729)	(157.289.409.085)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.591.046.913	28.286.415.356
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.126.293.482.343	1.004.161.947.003

Hồ Vũ Duy
Người lập biểuTrịnh Lương Một
Kế toán trưởngLê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	150.471.765.446	201.352.244.399	150.471.765.446	201.352.244.399
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		150.471.765.446	201.352.244.399	150.471.765.446	201.352.244.399
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	136.403.203.207	188.326.092.563	136.403.203.207	188.326.092.563
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		14.068.562.239	13.026.151.836	14.068.562.239	13.026.151.836
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.553.383.293	1.441.488.199	1.553.383.293	1.441.488.199
6. Chi phí tài chính	22		2.299.397.894	110.136.418	2.299.397.894	110.136.418
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		468.897.846	-	468.897.846	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.771.241.041	9.278.568.501	9.771.241.041	9.278.568.501
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		3.551.306.597	5.078.935.116	3.551.306.597	5.078.935.116
9. Thu nhập khác	31		1.294.959.025	394.920.644	1.294.959.025	394.920.644
10. Chi phí khác	32		357.456.981	132.628.591	357.456.981	132.628.591
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		937.502.044	262.292.053	937.502.044	262.292.053
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4.488.808.641	5.341.227.169	4.488.808.641	5.341.227.169
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	897.761.728	1.068.245.434	897.761.728	1.068.245.434
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30		-		-
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		3.591.046.913	4.272.981.735	3.591.046.913	4.272.981.735
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	120	142	120	142

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến	Lũy kế từ đầu năm đến
		cuối quý I năm 2025	cuối quý I năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.488.808.641	5.341.227.169
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.268.666.199	12.405.290.817
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.298.585.356	1.644.294.911
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(319.771.752)	471.869.467
Chi phí lãi vay	06	468.897.846	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.205.186.290	19.862.682.364
Thay đổi các khoản phải thu	09	92.256.728.162	(9.056.010.848)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(172.186.357.564)	(130.651.067.492)
Thay đổi các khoản phải trả	11	118.489.752.728	(1.925.061.981)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.836.126.504	458.152.649
Tiền lãi vay đã trả	14	(468.897.846)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.169.210.859)	(3.638.292.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.963.327.415	(124.949.598.054)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(757.644.273)	(482.444.445)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	319.771.752	(471.869.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(437.872.521)	(954.313.912)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(700.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(700.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	55.825.454.894	(125.903.911.966)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.258.928.895	177.567.161.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.636.650.253)	(738.377.239)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	204.447.733.536	50.924.872.788

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 18 tháng 04 năm 2025



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 787 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 753 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU



Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc

5 - 40

Máy móc và thiết bị

5 - 20



Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;



- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	507.286.922	30.342.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	173.940.446.614	150.228.586.275
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	0
	204.447.733.536	150.258.928.895

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi với giá trị 6.400.000.000 VND có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 4,1%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 4,7%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi với giá trị 11.000.000.000 VND có kỳ hạn 2 năm sẽ đáo hạn ngày 07 tháng 1 năm 2027 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5,3%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	14.699.694.873	14.153.663.508
Baltec IES Pty Ltd	58.286.233.190	104.320.995.601
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	-
EGL Waste Services Pty Ltd	-	-
Khách hàng khác	72.473.133.612	98.980.857.685
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	74.063.864.452	124.816.212.674
	219.522.926.127	342.271.729.468

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển	8.006.087.689	8.006.087.689
Công nghệ Điện tử Viễn thông		



Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	-	-
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ thống điều khiển Tích Hợp	-	7.175.146.413
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dầu khí Bình Chuẩn	-	-
Các khách hàng khác	14.907.245.798	6.484.377.798
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-
	22.913.333.487	21.665.611.900

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	13.506.346.434	9.788.467.982
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	9.484.582.978	9.484.582.978
Đối tượng khác	4.021.763.456	303.885.004
Phải thu khác	4.390.696.554	7.798.269.196
Ký cược, ký quỹ	2.122.279.915	5.902.882.262
Đối tượng khác	2.268.416.639	1.895.386.934
	17.897.042.988	17.586.737.178
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (“Elcom”) thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Bio Ethanol”). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 21.542.185.474 VND (xem Thuyết minh 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND Giá gốc	VND Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	69.143.486.815	56.016.121.464
Công cụ dụng cụ	59.400.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	268.622.527.343	109.622.935.130
	337.825.414.158	165.639.056.594

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
-------------------	-------------------



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	7.320.813.850	7.320.813.850
Dự án Gia công GE Dolna Odra	28.135.019.167	23.403.113.106
Dự án Mua sắm thiết bị Bình Sơn	-	-
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	7.093.095.796	8.628.887.916
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	62.978.779.167	62.944.645.989
Các dự án khác	163.094.819.363	7.325.474.269
	268.622.527.343	109.622.935.130

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.278.311.377	882.875.943
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	-
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.407.153.478	1.607.153.478
	2.685.464.855	2.490.029.421
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	-	-
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	12.249.870.648	12.249.870.648
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	17.186.159.067	21.217.721.005
	29.436.029.715	33.467.591.653



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	272.722.656.291	132.818.313.321	525.561.281.042	8.729.536.072	2.308.291.865	942.140.078.591
Tăng trong kỳ	4.139.409.000	180.000.000		292.885.000		4.612.294.000
Mua trong kỳ		180.000.000		292.885.000		472.885.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.139.409.000					4.139.409.000
Giảm trong kỳ			1.737.400.000			1.737.400.000
Số dư cuối kỳ	276.862.065.291	132.998.313.321	523.823.881.042	9.022.421.072	2.308.291.865	945.014.972.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	215.317.181.361	92.539.192.462	468.206.285.737	7.188.357.484	2.308.291.865	785.559.308.909
Khấu hao tăng trong kỳ	2.88.7424.251	1.878.732.959	7.822.799.088	203.583.680		12.792.539.978
Khấu hao giảm trong kỳ			1.737.400.000			1.737.400.000
Số dư cuối kỳ	218.204.605.612	94.417.925.421	474.291.684.825	7.391.941.164	2.308.291.865	796.614.448.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	57.405.474.930	40.279.120.859	40.279.120.859	1.541.178.588		156.580.769.682
Tại ngày cuối kỳ	58.657.459.679	38.580.387.900	49.532.196.217	1.630.479.908		148.400.523.704

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 250.785.890.269 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 250.785.890.269 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	6.270.072.449
Tăng trong kỳ	243.000.000
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	6.513.072.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.821.365.764
Khấu hao trong kỳ	213.526.221
Số dư cuối kỳ	5.034.891.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.448.706.685
Tại ngày cuối kỳ	1.478.180.464

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 3.452.661.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.452.661.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Đây là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Nhà máy Bio Ethanol”). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	14.451.292.934	14.451.292.934
Đầu tư Xưởng hoàn thiện sản phẩm Xưởng cơ khí Dung Quất	-	1.104.383.235
Đầu tư phần mềm QLNS tiền lương Fast Hrm online	168.750.000	168.750.000
Đầu tư phần mềm quản lý các Dịch vụ CDQ	230.000.000	230.000.000
Đầu tư phần mềm TCKT tại văn phòng Công ty	-	97.200.000
Đầu tư Xưởng làm sạch bề mặt thép trắng tại XCK Dung Quất	-	1.271.422.986
Đầu tư Xưởng gia công chế tạo thiết bị tại Nhà máy cơ khí	1.247.196.818	1.247.196.818
Đầu tư Khu dịch vụ cơ khí Dầu khí Dung Quất (giai đoạn 1-3 ha) tại Nhà máy cơ khí PTSC Dung Quất	2.784.490.104	-
	18.881.729.856	18.570.245.973



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	2.374.784.929	3.780.804.668
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	13.773.970.184	13.645.982.773
Công ty TNHH Vifutech	-	3.119.047.095
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	-	16.870.867.466
Khác	223.766.413.773	175.873.637.676
	239.915.168.886	213.290.339.678
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	26.297.424.680	27.263.619.553
	266.212.593.566	240.553.959.231

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu- Tổng cục Hậu cần	-	-
Khác	3.256.540.418	2.835.248.112
	3.256.540.418	2.835.248.112
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	185.352.431.982	56.190.648.639
	188.608.972.400	59.025.896.751

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số đã thực nộp/ Lũy kế từ đầu năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	75.254.094	75.254.094	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.477.907.695	897.761.728	3.169.210.859	306.458.564
Thuế thu nhập cá nhân	578.964.118	1.865.983.801	2.298.924.942	146.022.977
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Các loại thuế khác	-	26.507.418	26.507.418	-
	3.056.871.813	2.870.507.041	5.574.897.313	352.481.541
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i>	8.419.954.507			26.042.518.406
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	3.056.871.813			352.481.541

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------



	VND	VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	-	-
Chi phí phải trả dự án Baltec	-	-
Chi phí phải trả khác	17.623.571.838	44.991.872.049
	46.185.598.973	73.553.899.184

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 21.542.185.474 VND mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	-	12.828.621.713
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	11.980.846.168	8.201.506.287
	44.160.604.159	53.209.885.991
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Nghân hàng TMCP Ngoại Thương (CN Quảng Ngãi)	21.800.000.000	23.500.000.000
	21.800.000.000	23.500.000.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466
Lợi nhuận trong năm	-	-	28.784.744.375	28.784.744.375
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.591.046.913	3.591.046.913
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	4.707.250.551	(125.411.946.816)	179.295.303.735



22. Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	<u>Tỉ lệ (%)</u>	<u>Vốn đã góp VND</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	6.123.534,96	2.375.301,90
Đồng tiền chung Châu Âu ("EUR")	279.149,32	4,04

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	78.341.395.406	138.342.589.227
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.130.370.040	63.009.655.172
	150.471.765.446	201.352.244.399
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	59.096.968.203	103.393.238.406



26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	71.899.083.481	130.868.913.157
Giá vốn dịch vụ cung cấp	64.504.119.726	57.457.179.406
	136.403.203.207	188.326.092.563

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.055.774.313	67.831.997.682
Chi phí nhân công	26.878.027.777	40.189.474.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.006.066.199	12.405.290.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.761.390.793	75.742.462.522
Chi phí khác bằng tiền	1.473.185.166	1.435.435.611
	146.174.444.248	197.604.661.064

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	319.771.752	471.869.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.233.611.541	969.618.732
	1.553.383.293	1.441.488.199

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	3.743.127.015	4.641.793.541
Dịch vụ mua ngoài	4.117.337.927	2.998.451.179
Chi phí khấu hao	403.133.138	429.853.862
Chi phí khác	1.507.642.961	1.208.469.919
	9.771.242.041	9.278.568.501

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.488.808.641	5.341.227.169
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
Thu nhập tính thuế	4.488.808.641	5.341.227.169
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập	897.761.728	1.068.245.434



Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3.591.046.913	4.272.981.735
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.591.046.913	4.272.981.735
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	142

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đồng Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	57.435.536.958	68.032.780.320
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1.521.558.000	2.555.216.247
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	130.075.000	
Các bên liên quan khác	9.798.245	(61.611.841)
	59.096.968.203	70.526.384.726

Mua hàng		
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	-	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	9.458.240.404	11.902.282.052
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	-	
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	
Các bên liên quan khác	87.383.548	80.214.011
	9.545.623.952	11.982.496.063

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	35.786.102.922	47.383.325.372
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	38.048.009.751	77.008.722.845
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	-
Các bên liên quan khác	229.751.779	424.164.457
	74.063.864.452	124.816.212.674

Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
	9.484.582.978	9.484.582.978

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1.905.283.800	1.905.283.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	3.184.799.191	3.184.799.191
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	2.505.556.354	2.288.771.648
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	-
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	-
Công ty liên quan khác	709.968.762	3.576.254.670
	26.297.424.680	28.946.925.882

Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	129.161.783.343	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản phải trả khác

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật
 Dầu khí Việt Nam PTSC

185.352.431.982	56.190.648.639
Số cuối kỳ	Số đầu năm
VND	VND
389.206.936.870	389.206.936.870

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	15.000.000
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc	252.422.923	218.319.538
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc	184.390.462	160.992.615
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc	240.614.077	275.229.260
Ông Nguyễn Đức Hoà	Phó Giám đốc	175.957.231	-
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc	655.146.462	-
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	104.298.154	93.436.492
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	59.423.269	62.929.885
		1.696.252.578	834.907.790

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
 Giám đốc
 Ngày 18 tháng 04 năm 2025

